

Theo Đơn khởi kiện ngày 20/5/2020; Đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 03/12/2020 và ngày 28/3/2022; trong quá trình tham gia tố tụng và tại Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 28/3/2022, Nguyên đơn và bà Triệu Thị Ái N là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn và Bị đơn ký kết các Hợp đồng thi công, Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng, Biên bản xác nhận công nợ và Nguyên đơn đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng (VAT) của 04 hợp đồng thi công, cụ thể:

1. Hợp đồng số 01/HDXD/SGT-HVN ngày 30/10/2018 thi công công trình Nhà hàng T T tại số 10 Đường B, Phường MH, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị hợp đồng sau thuế VAT là 2.479.359.939 đồng. Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng kể từ ngày 15/12/2018. Biên bản xác nhận công nợ số 0310/SGT-KV ngày 03/10/2019 với tổng giá trị quyết toán 2.615.925.967 đồng, giá trị đã thanh toán 1.611.583.961 đồng, giá trị đề nghị thanh toán công nợ số tiền 1.004.342.006 đồng vào ngày 08/9/2019. Nguyên đơn đã xuất Hoá đơn VAT số 0000014 ngày 07/9/2019;

2. Hợp đồng số 02/HDXD/SGT-HVN ngày 14/11/2018 thi công công trình Nhà hàng T T tại 234 P, Quận B, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị hợp đồng sau thuế VAT là 428.739.029 đồng. Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng kể từ ngày 20/12/2018. Biên bản xác nhận công nợ số 0210/SGT-KV ngày 03/10/2019 với tổng giá trị quyết toán 517.395.044 đồng, giá trị đã thanh toán 278.680.369 đồng, giá trị đề nghị thanh toán công nợ số tiền 238.714.675 đồng vào ngày 08/9/2019. Nguyên đơn đã xuất Hoá đơn VAT số 0000015 ngày 07/9/2019;

3. Hợp đồng 01/2019/HĐ/KV-SGT ngày 20/02/2019 thi công công trình Nhà hàng T T tại 227 P, Phường B, quận P, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị hợp đồng sau thuế VAT là 1.620.692.892 đồng. Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng kể từ ngày 12/8/2019. Biên bản xác nhận công nợ số 0110/SGT-KV ngày 03/10/2019 với tổng giá trị quyết toán 1.448.402.257 đồng, giá trị đã thanh toán 1.053.450.379 đồng, giá trị đề nghị thanh toán công nợ số tiền 394.951.878 đồng vào ngày 26/9/2019. Nguyên đơn đã xuất Hoá đơn VAT số 0000022 ngày 04/10/2019;

4. Hợp đồng 02/2019/HĐ/KV-SGT ngày 20/02/2019 thi công công trình Nhà hàng T T + Nhà hàng C tại 50 H, phường BN, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị hợp đồng sau thuế VAT là 2.037.227.187 đồng. Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng kể từ ngày 05/4/2019. Biên bản xác nhận công nợ số 0410/SGT-KV ngày 03/10/2019 với tổng giá trị quyết toán 1.817.384.941 đồng, giá trị đã thanh toán 1.324.197.671 đồng, giá trị đề nghị thanh toán công nợ số tiền 493.187.270 đồng vào ngày 19/9/2019. Nguyên đơn đã xuất Hoá đơn VAT số 0000020 ngày 01/10/2019.

Theo các Biên bản đối chiếu công nợ, Bị đơn còn nợ Nguyên đơn tổng số tiền là 2.131.195.829 đồng. Hai bên thoả thuận về thời hạn phát sinh nghĩa vụ thanh toán giá trị công nợ của từng hợp đồng và lãi suất 0,05%/ngày trên số dư nợ cho thời hạn bắt đầu từ ngày phát sinh nghĩa vụ thanh toán và kết thúc vào ngày bên B (Nguyên đơn) nhận được khoản thanh toán đó nếu chậm nghĩa vụ thanh toán quá 03 (ba) ngày kể từ ngày ký biên bản đối chiếu công nợ. Sau khi ký các biên bản đối chiếu công nợ, Bị đơn không thực hiện việc thanh toán đúng thoả thuận nên Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn phải thanh toán số tiền nợ 2.131.195.829 đồng và tiền lãi chậm thanh toán do chậm trả.

Kể từ khi bàn giao 04 công trình đưa vào sử dụng cho đến nay, Bị đơn không thông báo cho Nguyên đơn thực hiện nghĩa vụ bảo hành đối với các công trình, trả mặt bằng không còn kinh doanh nên Nguyên đơn tự nguyện thay đổi một phần yêu

cầu khởi kiện, không yêu cầu Bị đơn phải thanh toán bao gồm số tiền 106.559.791 đồng (là 5% giá trị bảo hành của 04 công trình) trong tổng giá trị công nợ nói trên.

Do đó, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải thanh toán một lần tổng số tiền 2.942.808.481 đồng, trong đó nợ gốc còn lại là 2.024.636.038 đồng; tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 0,05%/ngày trên số ngày chậm trả công nợ của từng hợp đồng đến ngày 01/4/2022 tổng cộng 907 ngày số tiền là: $2.024.636.038 \text{ đồng} \times 0,05\%/\text{ngày} \times 907 = 918.172.443 \text{ đồng}$.

Bị đơn là Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng K, có ông Ngô Đức V là người đại diện theo pháp luật. Trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay, Bị đơn và người đại diện theo pháp luật của Bị đơn đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án và triệu tập tham gia tố tụng, tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự thủ tục tố tụng; những người tham gia tố tụng đã được Tòa án thông báo các thông báo và triệu tập thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện trong phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu phù hợp quy định pháp luật. Nguyên đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Bị đơn và người đại diện theo pháp luật của Bị đơn đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ do Nguyên đơn giao nộp và Tòa án tiến hành xác minh thu thập có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở để xác định giữa Nguyên đơn và Bị đơn ký kết 04 hợp đồng thi công công trình. Hai bên đã nghiệm thu đưa 04 công trình vào sử dụng và đối chiếu về giá trị thanh quyết toán, công nợ còn lại của 04 hợp đồng. Bị đơn còn nợ Nguyên đơn tổng số tiền 2.024.636.038 đồng (đã trừ 5% tiền bảo hành), đã quá thời hạn nhưng không thanh toán cho Nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ. Theo các Biên bản đối chiếu công nợ, hai bên thỏa thuận về thời hạn và mức lãi suất chậm thanh toán 0,05%/ngày trên dư nợ thực tế là phù hợp quy định pháp luật. Do đó, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn trả số nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày chậm thanh toán đến ngày xét xử là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn thanh toán số tiền còn nợ của hợp đồng thi công. Xét đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh được xác lập giữa hai pháp nhân. Bị đơn có trụ sở tại Quận 1 nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện:

Theo Đơn khởi kiện ngày 20/5/2020, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán số tiền nợ còn lại của 04 hợp đồng thi công là 2.131.195.829 đồng. Đến ngày 03/12/2020 và ngày 28/3/2022, Nguyên đơn có đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu Bị đơn phải thanh toán 5% giá trị bảo hành của 04 công trình với số tiền là 106.559.791 đồng trong tổng số tiền công nợ hai bên đã quyết toán. Xét đây là sự tự nguyện của Nguyên đơn, nội dung thay đổi không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với giá trị bảo hành công trình trong vụ kiện này, khi cần thiết Nguyên đơn có thể tranh chấp bằng một vụ kiện khác.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:

Căn cứ kết quả cung cấp chứng cứ của các cơ quan như: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh (Văn bản số 7872/ĐKKD-T6 ngày 09/10/2020), Công an phường T ngày 04/11/2020, có cơ sở xác định Bị đơn - Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng K được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25/02/2013, mã số 0312162535, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/4/2019 có trụ sở chính tại địa chỉ: 212/218 N, phường T, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh; Người đại diện theo pháp luật là ông Ngô Đức V, sinh năm 1987, địa chỉ cư trú tại: 7 ngõ TS, Phường N(nay là Phường H), Quận HT, Thành phố Hà Nội. Bị đơn chưa đăng ký giải thể nhưng thực tế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ: 212/218 N, phường T, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh. Tòa án nhân dân Quận 1 đã ban hành Quyết định số 263/2022/QĐ-TB ngày 14/02/2022 về việc Thông báo giải quyết vụ án trên phương tiện thông tin đại chúng theo yêu cầu của Nguyên đơn, triệu tập Bị đơn và Người đại diện theo pháp luật của bị đơn tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng họ vắng mặt. Đồng thời, Người đại diện theo uỷ quyền của Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

[2.1] Về yêu cầu đòi thanh toán số tiền 2.024.636.038 đồng:

Căn cứ đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ được Nguyên đơn giao nộp trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định giữa Nguyên đơn và Bị đơn đã ký kết 04 Hợp đồng thi công công trình gồm: Hợp đồng số 01/HDXD/SGT-HVN ngày 30/10/2018, Hợp đồng số 02/HDXD/SGT-HVN ngày 14/11/2018, Hợp đồng 01/2019/HĐ/KV-SGT ngày 20/2/2019 và Hợp đồng 02/2019/HĐ/KV-SGT ngày 20/02/2019. Thực hiện hợp đồng, Nguyên đơn đã thi công hoàn thành các công trình, bàn giao công trình đưa vào sử dụng. Xét 04 Hợp đồng thi công và 04 Biên bản đối chiếu công nợ cùng xác lập ngày 03/10/2019 với Nguyên đơn đều do người đại diện theo pháp luật của Bị đơn ký kết nên được công nhận. Nguyên đơn đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng số 0000014 và số 0000015 ngày 07/9/2019, số 0000022 ngày 04/10/2019, số 0000020 ngày 01/10/2019 tương ứng với giá trị thanh quyết toán của từng hợp đồng phù hợp theo thoả thuận tại Điều 3 các Hợp đồng thi công nêu trên.

Xét, theo các Biên bản xác nhận công nợ số 0310/SGT-KV, số 0210/SGT-KV, số 0110/SGT-KV và số 0110/SGT-KV cùng lập ngày 03/10/2019, tổng số tiền công nợ quyết toán của 04 công trình thi công là 2.131.195.829 đồng. Hai bên thống nhất Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn số tiền công nợ của từng hợp đồng lần lượt bắt đầu từ ngày 08/9/2019, ngày 19/9/2019 và ngày 26/9/2019 nhưng đến nay Bị đơn không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ. Do đó, Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc Bị đơn thanh toán số tiền nợ 2.024.636.038 đồng (đã trừ lại 5% giá trị bảo hành) là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu đòi tiền lãi chậm thanh toán:

Xét, tại các Biên bản đối chiếu công nợ ngày 03/10/2019 đều có thỏa thuận về thời hạn phát sinh nghĩa vụ thanh toán giá trị công nợ của từng hợp đồng và mức lãi suất 0,05%/ngày trên số dư nợ cho thời hạn bắt đầu từ ngày phát sinh nghĩa vụ thanh toán và kết thúc vào ngày Nguyên đơn nhận được khoản thanh toán đó nếu chậm nghĩa vụ thanh toán quá 03 (ba) ngày kể từ ngày ký biên bản đối chiếu công nợ. Mức lãi suất chậm trả được các bên thỏa thuận phù hợp quy định tại Điều 306 Luật Thương mại; Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; không vượt quá mức lãi quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được công nhận. Do đó, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả tính từ ngày phát sinh nghĩa vụ thanh toán của từng hợp đồng đến ngày 01/4/2022 là có cơ sở, cụ thể:

1. Biên bản xác nhận công nợ số 0310/SGT-KV ngày 03/10/2019: số tiền 1.004.342.006 – 50.217.100 (5% giá trị bảo hành) = 954.124.906 đồng x 0,05%/ngày x 937 ngày (từ ngày 08/9/2019 đến ngày 01/4/2022) = 447.007.518 đồng;

2. Biên bản xác nhận công nợ số 0210/SGT-KV ngày 03/10/2019: số tiền 238.714.675 – 11.935.734 (5% giá trị bảo hành) = 226.778.941 đồng x 0,05%/ngày x 937 ngày (từ ngày 08/9/2019 đến ngày 01/4/2022) = 106.245.934 đồng;

3. Biên bản xác nhận công nợ số 0110/SGT-KV ngày 03/10/2019: số tiền 394.951.878 – 19.747.594 (5% giá trị bảo hành) = 375.204.284 đồng x 0,05%/ngày x 919 ngày (từ ngày 26/9/2019 đến ngày 01/4/2022) = 172.406.368 đồng;

4. Biên bản xác nhận công nợ số 0410/SGT-KV ngày 03/10/2019: số tiền 493.187.270 – 24.659.364 đồng (5% giá trị bảo hành) = 468.527.906 đồng x 0,05%/ngày x 926 ngày (từ ngày 26/9/2019 đến ngày 01/4/2022) = 216.928.420 đồng;

Như vậy, tổng số tiền lãi chậm thanh toán là: 942.588.240 đồng. Tuy nhiên, Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính tiền lãi chậm trả trong 907 ngày số tiền 918.172.443 đồng là tự nguyện, có lợi cho Bị đơn nên ghi nhận.

[2.3] Xét quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các thông báo, văn bản tố tụng của Tòa án, triệu tập Bị đơn, Người đại diện theo pháp luật của bị đơn tham gia tố tụng, tham gia phiên tòa để giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn nhưng Bị đơn vắng mặt được xem là họ đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình.

[2.4] Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và giải quyết nội dung vụ án nêu trên phù hợp với những đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, buộc Bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn tổng số tiền nợ và lãi chậm trả là 2.942.808.481 đồng, trong đó nợ gốc: 2.024.636.038 đồng; tiền lãi: 918.172.443 đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn được chấp nhận nên Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ phải thực hiện. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp cho Nguyên đơn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 244 và các Điều 203, 264, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 280, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 11, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự 2008; sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Buộc Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng K phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Bất động sản ST tổng số tiền là 2.942.808.481 đồng (*Hai tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu tám trăm lẻ tám nghìn bốn trăm tám mươi một đồng*) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, nếu Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng K chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nói trên thì Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại các Biên bản đối chiếu công nợ ngày 03/10/2019.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng K phải chịu số tiền án phí là 90.856.170 đồng (*Chín mươi triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn một trăm bảy mươi đồng*).

Hoàn lại cho Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Bất động sản ST số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp: 39.720.210 đồng (*Ba mươi chín triệu bảy trăm hai mươi nghìn hai trăm mười đồng*) theo Biên lai thu số AA/2019/0029229 ngày 09 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND Q 1;
- VKSND TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- CC THADS Q1;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Ánh